

Tham gia điều ước, công ước quốc tế về môi trường của Việt Nam – Thực trạng và thách thức

27/04/2026

ThS. Đỗ Thị Hải Yến
Học viện Hành chính và Quản trị công

(Quanlynhanuoc.vn) – Việt Nam đã và đang tích cực tham gia các điều ước và công ước quốc tế về môi trường. Việc này không chỉ thể hiện trách nhiệm quốc tế của Việt Nam mà còn tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận các nguồn lực tài chính, khoa học và công nghệ, qua đó tăng cường tiềm lực hướng tới phát triển bền vững. Dựa trên thực tiễn thực hiện các cam kết quốc tế, nghiên cứu đánh giá những tác động của việc tham gia các điều ước về môi trường đối với Việt Nam; đồng thời, nhận diện các thách thức trong quá trình triển khai. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi các cam kết quốc tế trong thời gian tới.

Từ khóa: Điều ước quốc tế; công ước quốc tế; cam kết quốc tế; môi trường; phát triển bền vững.

Abstract: Vietnam has been actively participating in international environmental treaties and conventions. This shows Vietnam's international responsibility and helps it access financial, scientific, and technological resources, strengthening its capacity for sustainable development. Based on the practical implementation of international commitments, this study evaluates the impacts of Vietnam's participation in environmental treaties; simultaneously, it identifies challenges in the implementation process. On this basis, the author proposes several solutions to enhance the effectiveness of implementing international commitments in the coming period.

Keywords: International treaties; international conventions; international commitments; environment; sustainable development.

1. Tổng quan về các điều ước, công ước quốc tế về môi trường Việt Nam tham gia

Hiện nay, các vấn đề môi trường như biến đổi khí hậu, tình trạng băng tan và nước biển dâng, suy giảm đa dạng sinh học, ô nhiễm không khí, ô nhiễm rác thải nhựa, ô nhiễm xuyên biên giới... xảy ra trên phạm vi toàn cầu, không phân biệt quốc gia giàu hay nghèo và khoảng cách địa lý. Trong khi đó, xu hướng toàn cầu hóa và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia đang trở lên mạnh mẽ và tăng cao, biểu hiện thông qua xu thế liên kết trong quan hệ quốc tế về nhiều mặt của đời sống xã hội từ kinh tế, chính trị, an ninh, văn hóa đến môi trường...

Kể từ Hội nghị Stockholm năm 1972 về môi trường và con người, vấn đề môi trường đã được đưa vào khuôn khổ phát triển bền vững. Trong các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDG) của Liên hợp quốc đều có liên quan đến môi trường. Thời gian qua nỗ lực hợp tác vì sự phát triển bền vững giữa các quốc gia theo cơ chế song phương và đa phương dẫn tới sự hình thành và thực thi các hiệp định

song phương và các công ước quốc tế đa phương, bao hàm nhiều nội dung, trong đó có các nội dung về bảo vệ môi trường. Các nỗ lực hợp tác quốc tế nhằm giải quyết những vấn đề về chống ô nhiễm môi trường có tính toàn cầu, liên quốc gia nhằm hướng tới lợi ích chung của toàn cầu và lợi ích của mỗi quốc gia thành viên.

Nhận thấy vai trò của sự hợp tác trong phát triển đất nước, Việt Nam đã ký kết và đang thực hiện hơn 40 công ước quốc tế về bảo vệ môi trường. Việc thực hiện các cam kết quốc tế trong các công ước này, một mặt, phản ánh xu thế tất yếu của nhân loại; mặt khác, nhằm bảo vệ các lợi ích dân sinh và kinh tế của Việt Nam, hướng tới hiện thực hóa các nỗ lực về phát triển bền vững.

Có những công ước Việt Nam ký kết rất sớm, như: Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế đặc biệt như là nơi cư trú của loài chim nước (RAMSAR) năm 1971; Công ước về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) năm 1973; Công ước Liên Hợp quốc về *Luật Biển* (UNCLOS) năm 1982; Công ước về bảo vệ tầng ô-zôn (VIENA); Nghị định thư về các chất làm suy giảm tầng ozon (MONTREAL) năm 1987; Công ước về kiểm soát vận chuyển qua biên giới các chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng (BASEL) năm 1989; Công ước khung về biến đổi khí hậu của Liên Hợp quốc (UNFCCC) năm 1992; Công ước về đa dạng sinh học (CBD) năm 1992; Công ước Viên về bảo vệ tầng ô-zôn (VIENA) năm 1994; Công ước về thủ tục chấp thuận thông báo trước đối với một số hóa chất và thuốc trừ sâu độc hại trong thương mại quốc tế (ROTTERDAM) năm 1998; Công ước của Liên Hợp quốc về Luật sử dụng các nguồn nước xuyên biên giới vì mục đích phi giao thông thủy (New York) năm 1997.

Gần đây, Việt Nam đã ký kết các công ước, như: Công ước về thủy ngân (MINAMATA) năm 2013; Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen trong khuôn khổ Công ước đa dạng sinh học (NAGOYA) năm 2014; Nghị định thư bổ sung Nagoya – Kuala Lumpur về trách nhiệm pháp lý và bồi thường cho Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học có hiệu lực vào ngày 05/3/2018. Ở phạm vi khu vực, Việt Nam đã ký kết các thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong khuôn khổ ASEAN, như: Hiệp định ASEAN về kiểm soát khói mù xuyên biên giới; Hiệp định thương mại tự do CPTPP, EVFTA, EFTA,...

Đối với các khuôn khổ quốc tế khác, Việt Nam luôn thể hiện là một thành viên tích cực, có trách nhiệm trong quá trình tham gia, đóng góp cho sự phát triển chung của các khuôn khổ này, điển hình như: APEC, ASEM, G20, G7, WEF, PEMSEA, COPSEA,...

Việc tham gia các công ước không chỉ giúp Việt Nam hội nhập sâu rộng vào cộng đồng quốc tế mà còn tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao năng lực quản lý môi trường, xây dựng thể chế và chính sách phù hợp với tiêu chuẩn toàn cầu. Đồng thời, cũng là cơ sở quan trọng để Việt Nam tiếp cận các nguồn hỗ trợ tài chính và công nghệ từ các tổ chức quốc tế, góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và phát triển nền kinh tế xanh nhằm hướng tới các mục tiêu Phát triển bền vững.

2. Những đóng góp của việc tham gia các điều ước, công ước quốc tế về môi trường ở Việt Nam

Một là, hoàn thiện chính sách, pháp luật về môi trường.

Sau khi tham gia các điều ước quốc tế đối với môi trường, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách và luật liên quan nhằm thể chế hóa các quy định pháp lý quốc tế phù hợp với điều kiện thực tiễn ở trong nước, như: *Luật Bảo vệ môi trường* năm 2020, tại khoản 8 Điều 3 Luật quy định về nguyên tắc trách nhiệm chung phù hợp với Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC, 1992); Điều 92 đề cập đến trách nhiệm giảm phát thải khí nhà kính, phù hợp với Thỏa thuận Paris (Paris Agreement, 2015); Điều 121 liên quan đến quản lý hóa chất độc hại, chịu ảnh hưởng từ Công ước Stockholm.

Luật Tài nguyên nước năm 2012, đã nội luật hóa nhiều cam kết quốc tế, như: Quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên nước (Điều 6, Điều 7) phù hợp với nguyên tắc phát triển bền vững trong Công ước 1997; Quy định về bảo vệ nguồn nước xuyên biên giới (Điều 43) phù hợp với Hiệp định Mekong 1995. *Luật Đa dạng sinh học* năm 2008 cơ bản phù hợp với các điều ước quốc tế, Điều 6 về bảo tồn tại chỗ và Điều 7 về bảo tồn chuyển vị phù hợp với CBD 1992; Điều 55 về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích phù hợp với Nghị định thư Nagoya nhưng thiếu quy định chế tài cụ thể; Điều 64 về kiểm soát buôn bán động vật hoang dã phù hợp với CITES. *Luật Lâm nghiệp* năm 2017 có sự tiến bộ trong quản lý rừng bền vững, Điều 4 về phát triển rừng bền vững phù hợp với REDD+; Điều 70 về quản lý nguồn gốc gỗ đáp ứng yêu cầu của VPA/FLEGT; Điều 61 về bảo vệ động, thực vật rừng nguy cấp tuân theo CITES.

Hai là, hỗ trợ tài chính và chuyển giao công nghệ.

Việc tham gia các công ước đã giúp Việt Nam tiếp cận các quỹ tài chính xanh, như: Quỹ khí hậu xanh (Green Climate Fund, 2010), các dự án hỗ trợ từ Ngân hàng Thế giới (WB, 2021). Dự án Quản lý rủi ro thiên tai (WB, 2021) được tài trợ theo các nguyên tắc của UNFCCC. Các chương trình hỗ trợ năng lượng tái tạo từ EU phù hợp với mục tiêu giảm phát thải của Thỏa thuận Paris.

Nhiều tổ chức quốc tế đã cấp vốn hoặc cho vay ưu đãi để Việt Nam triển khai các dự án bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, và phát triển năng lượng sạch. Các tổ chức quốc tế không chỉ tài trợ mà còn giúp Việt Nam xây dựng chính sách tài chính xanh để huy động vốn cho phát triển bền vững: Dự án “Lồng ghép đánh giá và hạch toán vốn tự nhiên biển và ven biển vào kế hoạch phát triển của Việt Nam nhằm hướng tới nền kinh tế biển xanh bền vững trong một số lĩnh vực” (2024 – 2026), nguồn tài trợ: Quỹ môi trường toàn cầu (GEF) phối hợp với Chương trình môi trường Liên hợp quốc (UNEP), thời gian thực hiện từ 2024 – 2026. Dự án “Làm cho thế giới sạch hơn” (Clean Up the World), nguồn tài trợ: Chương trình môi trường Liên Hợp quốc (UNEP), thời gian thực hiện vào tuần thứ ba của tháng 9 hằng năm; mục tiêu là nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, thúc đẩy các hoạt động thu gom, xử lý và tái chế rác thải, giảm thiểu sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi nilon khó phân hủy.

Chương trình phát triển (UNDP) đã hỗ trợ Việt Nam xây dựng các chính sách tài chính bền vững, phát triển thị trường carbon và thúc đẩy đầu tư vào năng lượng tái tạo. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đã đề xuất các mô hình tài chính xanh, giúp Việt Nam thu hút đầu tư quốc tế vào lĩnh vực môi trường.

Ngoài các dự án trên, nhiều tổ chức phi chính phủ quốc tế và trong nước cũng đóng góp tích cực thông qua các chương trình và dự án cụ thể, như: Trung tâm Hành động và liên kết vì môi trường và phát triển (Change), thành lập năm 2013, đã thực hiện nhiều chiến dịch truyền thông sáng tạo nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và động vật hoang dã. WildAct Vietnam là tổ chức phi lợi nhuận tập trung vào bảo tồn động vật hoang dã và môi trường sống của chúng, thông qua các chương trình giáo dục và nghiên cứu. WWF Vietnam (Quỹ quốc tế bảo vệ thiên nhiên) hoạt động tại Việt Nam với mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và giảm thiểu ô nhiễm.

Bên cạnh đó các tổ chức, ngân hàng trên thế giới cũng đã tạo điều kiện tài chính để hỗ trợ tài chính cho Chính phủ và nâng cao năng lực cộng đồng trong bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Trong đó phải kể đến Ngân hàng Thế giới (WB) đã tài trợ hàng tỷ USD cho các dự án quản lý chất thải, bảo tồn tài nguyên nước và phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã hỗ trợ tài chính cho các dự án giảm phát thải, tăng cường năng lực quản lý môi trường đô thị. Hay Quỹ khí hậu xanh (GCF) đã cung cấp các khoản tài trợ để giúp Việt Nam thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Ba là, thúc đẩy hợp tác quốc tế và nâng cao năng lực.

Các chương trình hợp tác với Liên Hợp quốc (UNDP, UNEP), ASEAN, EU và các tổ chức phi chính phủ đã góp phần nâng cao năng lực quản lý, giám sát và thực thi chính sách môi trường tại Việt Nam, như Chương trình REDD+ (giảm phát thải từ mất rừng) trong khuôn khổ UNFCCC; đào tạo cán bộ môi trường do UNEP tài trợ nhằm nâng cao năng lực thực thi Công ước đa dạng sinh học.

Bốn là, tác động đến phát triển kinh tế – xã hội

Chính sách môi trường bền vững giúp cải thiện chất lượng sống, thúc đẩy nền kinh tế xanh. Một số tác động đáng kể phát triển ngành năng lượng tái tạo theo mục tiêu của Thỏa thuận Paris; mô hình nông nghiệp hữu cơ dựa trên Công ước về đa dạng sinh học. Việc tham gia các công ước môi trường giúp Việt Nam nâng cao uy tín trên trường quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh các hiệp định thương mại tự do (FTA) như EVFTA yêu cầu tiêu chuẩn môi trường cao. Nhiều doanh nghiệp nước ngoài ưu tiên đầu tư vào các quốc gia có chính sách môi trường minh bạch và bền vững, giúp Việt Nam thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Tham gia các điều ước giúp cải thiện chất lượng cuộc sống và sức khỏe cộng đồng, việc tuân thủ các tiêu chuẩn, các điều ước, công ước về kiểm soát tiêu chuẩn môi trường (như Công ước Stockholm về chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy), giúp giảm thiểu chất thải, kiểm soát ô nhiễm, góp phần giảm các bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường, bảo đảm sức khỏe cho người dân.

3. Một số thách thức trong quá trình thực thi các cam kết liên quan đến điều ước, công ước quốc tế về môi trường ở Việt Nam

Thứ nhất, hạn chế về nguồn lực tài chính và công nghệ.

Việt Nam mới bước vào nhóm quốc gia thu nhập trung bình với tỷ lệ GDP/người vẫn còn thấp; quy mô nền kinh tế còn hạn chế, do đó thiếu hụt nguồn vốn để triển khai các cam kết là một trong những thách thức lớn. Trong đó các cam kết quốc tế, đặc biệt là giảm phát thải khí nhà kính và phát triển năng lượng sạch, đòi hỏi đầu tư rất lớn. Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam cần ít nhất 368 tỷ USD đến năm 2040 để thực hiện cam kết đạt trung hòa carbon vào năm 2050 (Net Zero). Trong khi đó, nguồn vốn đầu tư công còn hạn chế, dòng vốn tài trợ từ quốc tế và khu vực tư nhân chưa đủ mạnh.

Công nghệ môi trường còn lạc hậu, Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào công nghệ cũ trong sản xuất công nghiệp và năng lượng. Việc tiếp nhận và chuyển giao công nghệ mới từ các nước phát triển gặp khó khăn do chi phí cao, thiếu hạ tầng phù hợp và năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp còn hạn chế.

Thứ hai, hệ thống chính sách và pháp luật chưa hoàn thiện.

Sự chồng chéo, thiếu đồng bộ trong các quy định. Mặc dù nước ta đã ban hành nhiều luật liên quan đến môi trường, như: *Luật Bảo vệ Môi trường*, *Luật Đất đai*, *Luật Tài nguyên nước*... nhưng các quy định này vẫn còn chồng chéo và chưa đồng bộ với các cam kết quốc tế, vẫn còn khoảng trống trong cơ chế thực thi và giám sát. Cần có các biện pháp cụ thể hơn để bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là trong quản lý nguồn nước xuyên biên giới, kiểm soát buôn bán động vật hoang dã và bảo vệ rừng bền vững. Trong *Luật Tài nguyên nước* năm 2012 mặc dù đã nội luật hóa nhiều cam kết quốc tế, nhưng chưa rõ ràng về trách nhiệm của các bên liên quan trong bảo vệ nguồn nước xuyên biên giới hay quy định về bảo vệ nguồn nước xuyên biên giới (Điều 43) phù hợp với Hiệp định Mekong 1995, nhưng còn thiếu cơ chế giám sát hiệu quả; bảo vệ vùng đất ngập nước (Điều 34, 35) phù hợp với Công ước Ramsar, nhưng chưa cụ thể hóa các biện pháp phục hồi.

Luật Đa dạng sinh học năm 2008 tại Điều 6 về bảo tồn tại chỗ và Điều 7 về bảo tồn chuyển vị phù hợp với CBD 1992. Điều 55 về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích phù hợp với Nghị định thư Nagoya nhưng thiếu quy định chế tài cụ thể; Điều 64 về kiểm soát buôn bán động vật hoang dã phù hợp với CITES, nhưng tình trạng buôn bán trái phép vẫn còn phổ biến. *Luật Lâm nghiệp* năm 2017 có sự tiến bộ trong quản lý rừng bền vững, nhưng vẫn cần cải thiện thực thi.

Cơ chế định giá carbon và thị trường carbon nội địa còn sơ khai, trong khi Việt Nam cam kết tham gia thị trường carbon toàn cầu theo Thỏa thuận Paris, cam kết giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính vào năm 2030 bằng nguồn lực trong nước và có thể giảm đến 27% nếu có hỗ trợ quốc tế. Tại COP26 (2021), Việt Nam cam kết đạt trung hòa carbon (Net Zero) vào năm 2050, đồng nghĩa với việc phải xây dựng thị trường carbon nội địa và kết nối với thị trường carbon toàn cầu. Tuy nhiên, hiện nay, Việt Nam chưa áp dụng thuế carbon chính thức dù có các loại

thuế liên quan, như thuế bảo vệ môi trường với nhiên liệu hóa thạch (xăng dầu, than đá, khí đốt...), mức thuế này chưa phản ánh đúng chi phí xã hội của phát thải CO₂, khiến các doanh nghiệp chưa có động lực mạnh mẽ để giảm phát thải.

Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HoSE) được giao nhiệm vụ xây dựng sàn giao dịch tín chỉ carbon thí điểm. Tuy nhiên, chưa có hệ thống giao dịch hoàn chỉnh, chưa có quy định chặt chẽ về hạn ngạch phát thải và chưa có sự kết nối với thị trường carbon quốc tế. Trong luật *Bảo vệ Môi trường* năm 2020 đề cập đến thị trường carbon, nhưng chưa có cơ chế xác định giá carbon, quy định hạn ngạch phát thải hay chế tài bắt buộc doanh nghiệp tham gia.

Hoạt động mua bán tín chỉ carbon còn nhỏ lẻ và tự phát. Hiện tại, một số doanh nghiệp Việt Nam bán tín chỉ carbon trên thị trường quốc tế thông qua cơ chế tự nguyện, nhưng chưa có hệ thống giao dịch chính thức trong nước. Công ty CP Năng lượng Bitexco đã bán tín chỉ carbon thông qua chương trình cơ chế phát triển sạch (CDM) của Liên Hợp quốc; Tập đoàn Tân Mai bán tín chỉ carbon rừng thông qua các tổ chức quốc tế. Việt Nam chưa tham gia vào các cơ chế như CORSIA (cơ chế bù trừ carbon trong ngành hàng không) hoặc hệ thống ETS toàn cầu, khiến doanh nghiệp trong nước khó tận dụng cơ hội giao dịch carbon quốc tế.

Nhìn chung, Việt Nam đang đi sau các nước trong khu vực về triển khai thị trường carbon và cơ chế định giá carbon. Bên cạnh đó, tình trạng thực thi pháp luật môi trường còn yếu, việc giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm môi trường còn lỏng lẻo. Nhiều doanh nghiệp chưa tuân thủ nghiêm túc các quy định về phát thải, xử lý chất thải và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Thứ ba, thách thức về phát triển kinh tế và áp lực tăng trưởng.

Mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường luôn tiềm ẩn, với mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Một số ngành công nghiệp trọng điểm, như sản xuất thép, xi măng, nhiệt điện than vẫn là động lực tăng trưởng nhưng lại gây tác động tiêu cực đến môi trường. Điều này khiến việc cắt giảm phát thải và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trở nên khó khăn hơn. Phát triển năng lượng tái tạo chưa bền vững dù Việt Nam có tiềm năng lớn về điện gió và điện mặt trời, nhưng việc phát triển các nguồn năng lượng này gặp nhiều thách thức, như: hệ thống lưới điện quá tải, chưa đủ khả năng tích hợp năng lượng tái tạo. Chính sách giá điện chưa ổn định, ảnh hưởng đến đầu tư dài hạn của doanh nghiệp. Sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu (ví dụ: pin mặt trời, tuabin gió) khiến chi phí cao và khó chủ động về công nghệ.

Thứ tư, ý thức và năng lực của doanh nghiệp, người dân chưa cao.

Doanh nghiệp thiếu động lực thực hiện cam kết môi trường, nhiều doanh nghiệp chưa coi bảo vệ môi trường là ưu tiên hàng đầu mà chỉ tuân thủ các quy định để tránh bị xử phạt. Chi phí đầu tư vào công nghệ xanh còn cao, trong khi lợi ích kinh tế từ các chính sách khuyến khích môi trường chưa rõ ràng.

Nhận thức của người dân về cam kết môi trường còn hạn chế, người dân chưa thực sự quan tâm đến các cam kết quốc tế như Net Zero hay SDGs, do thông tin chưa được phổ biến rộng rãi. Việc tiêu dùng bền vững, giảm rác thải nhựa, tiết

kiệm năng lượng vẫn chưa trở thành thói quen phổ biến trong xã hội.

Thứ năm, tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai. Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long, bão lũ miền Trung gây thiệt hại lớn, làm ảnh hưởng đến các chiến lược phát triển bền vững. Cần đầu tư mạnh vào thích ứng khí hậu, nhưng nguồn lực vẫn còn hạn chế. Hiện tượng thời tiết cực đoan ảnh hưởng đến ngành năng lượng tái tạo, nắng nóng kéo dài làm giảm hiệu suất điện mặt trời, thiếu gió trong một số thời điểm ảnh hưởng đến sản lượng điện gió.

Việt Nam cần vượt qua những thách thức này bằng cách huy động sự tham gia của nhiều bên liên quan, tăng cường cơ chế giám sát và đánh giá việc thực hiện các cam kết quốc tế.

4. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi điều ước, công ước quốc tế về môi trường hướng tới phát triển bền vững

Việt Nam đã tham gia nhiều điều ước quốc tế về môi trường nhằm thực hiện trách nhiệm toàn cầu và thúc đẩy phát triển bền vững. Tuy nhiên, quá trình thực thi các cam kết này còn gặp nhiều thách thức như thiếu nguồn lực, cơ chế thực thi chưa đồng bộ, năng lực quản lý hạn chế và sự phối hợp chưa hiệu quả giữa các bên liên quan. Để nâng cao hiệu quả thực thi, có thể đề xuất các giải pháp sau:

Một là, hoàn thiện khung pháp lý và chính sách.

Việc xây dựng một hệ thống pháp lý đồng bộ là điều kiện tiên quyết để thực thi hiệu quả các cam kết quốc tế. Cụ thể, như: rà soát, sửa đổi và bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật nhằm phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, bảo đảm tất cả các nội dung mà điều ước, công ước quốc tế về môi trường được nội luật hóa. Ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về trách nhiệm của từng ngành, địa phương trong việc thực hiện các cam kết môi trường. Xây dựng chính sách khuyến khích doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn môi trường quốc tế như ISO 14001, ESG (môi trường – xã hội – quản trị).

Hai là, tăng cường năng lực thực thi.

Năng lực quản lý và thực thi đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai hiệu quả các cam kết quốc tế về đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý môi trường ở các cấp. Tăng cường ứng dụng công nghệ trong giám sát và thực thi các cam kết môi trường, như sử dụng AI, GIS, và dữ liệu lớn để theo dõi các chỉ số môi trường. Phát triển hệ thống kiểm tra, thanh tra môi trường chặt chẽ, kịp thời xử lý các vi phạm.

Ba là, huy động nguồn lực tài chính và công nghệ.

Thiếu tài chính là một trong những rào cản lớn nhất đối với việc thực hiện các cam kết môi trường. Để giải quyết vấn đề này, cần thúc đẩy hợp tác quốc tế hơn nữa để tiếp nhận nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ khí hậu xanh (GCF),... Tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực môi trường thông qua các cơ chế ưu đãi về thuế và tín dụng xanh. Phát triển các quỹ bảo vệ môi trường nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và

các tổ chức thực hiện các dự án bảo vệ môi trường.

Bốn là, tăng cường phối hợp và hợp tác quốc tế.

Việt Nam cần chủ động hơn trong việc hợp tác với các tổ chức quốc tế để nâng cao năng lực thực thi các cam kết môi trường. Có thể xây dựng một cơ quan điều phối riêng trong việc thực hiện các điều ước quốc tế về môi trường, thành viên là đầu mối quản lý hoặc triển khai các điều ước, công ước quốc tế về môi trường ở các bộ, ngành, địa phương để triển khai; tham gia các diễn đàn quốc tế về môi trường để chia sẻ kinh nghiệm và tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật; học tập mô hình quản lý môi trường từ các quốc gia tiên tiến, như: Đức, Nhật Bản, Thụy Điển.

Năm là, nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp.

Bộ ngành, địa phương, tổ chức xã hội cần tổ chức mạnh mẽ tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp lý môi trường, tổ chức chiến dịch truyền thông qua báo chí, mạng xã hội, truyền hình, phát thanh, pano, áp phích... để giới thiệu nội dung các điều ước quốc tế, như: Công ước Paris về biến đổi khí hậu, Công ước Basel, công ước Stockholm, Rotterdam, đa dạng sinh học,... Tích hợp nội dung pháp luật quốc tế về môi trường vào chương trình giảng dạy ở các cấp học phổ thông và đại học. Xây dựng mô hình “khu dân cư thực hiện tốt công ước môi trường”, ...

Tập huấn và phổ biến pháp luật quốc tế về môi trường cho doanh nghiệp, tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo chuyên đề về nội dung các điều ước quốc tế, trách nhiệm pháp lý và nghĩa vụ của doanh nghiệp khi tham gia thị trường toàn cầu. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng ISO14001, tiêu chuẩn về phát thải khí nhà kính, nhãn sinh thái, kinh tế tuần hoàn... phù hợp với các cam kết thỏa thuận Paris, SDGs hay các điều ước, công ước khác. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo chuẩn mực quốc tế. Ưu đãi tín dụng xanh, giảm thuế cho doanh nghiệp đầu tư công nghệ sạch, thực hiện nghĩa vụ phát thải carbon, tham gia thị trường tín chỉ carbon,...

Những giải pháp trên không chỉ giúp Việt Nam thực thi hiệu quả các cam kết quốc tế mà còn tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững trong tương lai.

5. Kết luận

Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện các điều ước, công ước quốc tế về môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức cần được giải quyết để nâng cao hiệu quả thực thi. Việc thực thi hiệu quả các cam kết quốc tế về môi trường là nhiệm vụ quan trọng của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Để đạt được mục tiêu này, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp từ hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao năng lực thực thi, huy động nguồn lực đến tăng cường hợp tác quốc tế và nâng cao nhận thức cộng đồng. Việc triển khai các biện pháp này không chỉ giúp Việt Nam tuân thủ các điều ước quốc tế mà còn góp phần bảo vệ môi trường mà hướng tới đạt được các mục tiêu của phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

1. Chính phủ (2022). *Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, quy định*

chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chính phủ (2022). *Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon.*
3. Quốc hội (2020). *Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.*
4. Quốc hội (2020). *Luật Điều ước quốc tế năm 2016 (sửa đổi ngày 17/6/2020).*
5. Quốc hội (2013). *Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) năm 2013.*
6. Quốc hội (2017). *Luật Lâm nghiệp năm 2017.*
7. Quốc hội (2008). *Luật Đa dạng sinh học năm 2008.*
8. Quốc hội (2007). *Luật Hóa chất năm 2007.*
9. World Bank (2021). *Vietnam Climate Change Program.*
10. United Nations Environment Program (UNEP). *Capacity Building for Environmental Governance in Vietnam.* UNEP, 2022.
11. REDD+ Vietnam (2022). *National Progress Report.*